SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HẢI DƯƠNG

CHƯƠNG: 412

Biểu số 01

(Ban hành theo Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính)

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 26 /QĐ-SNN ngày 19/ 01/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Chi tiết theo đơn vị sử dụng										
			Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Chăn nuôi và Thú ý	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Ban quản lý rừng	Trung tâm NSH và VSMT nông thôn	Trung tâm khuyến nông	Ban chỉ huy PCTT và TKCN	VP điều phối nông thôn mới
1	2	3	5	6	7	9	10	12	13	14	15		
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách**												
1	*Số thu*	*7,963,000*	-	-	-	-	-	-	*369,000*	*2,263,000*	*5,331,000*		
1.1	*Lệ phí, phí*												
1.2	*Thu hoạt động dịch vụ*	*7,963,000*	-	-	-	-	-	-	*369,000*	*2,263,000*	*5,331,000*		
-	- Thu hoạt động cung cấp các dịch vụ do nhà nước định giá	4,654,000								2,148,000	2,506,000		
-	- Thu từ nhiệm vụ nhà nước giao	1,440,000								115,000	1,325,000		
-	- Thu sự nghiệp khác	1,869,000							369,000		1,500,000		
2	***Chi từ nguồn thu được để lại***	***7,963,000***	-	-	-	-	-	-	*369,000*	*2,263,000*	*5,331,000*		
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	5,023,000				-			369,000	2,148,000	2,506,000		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2,940,000					-			115,000	2,825,000		
3	***Số nộp ngân sách nhà nước***												
II	**Dự toán chi Ngân sách Nhà nước**	**149,166,000**	**81,765,000**	**23,787,000**	**8,687,000**	**13,917,000**	**2,942,000**	**3,104,000**	**4,561,000**	**2,263,000**	**3,831,000**	-	-
1	**Quản lý hành chính (Loại 340 Khoản 341)**	**31,592,000**	**10,190,000**	**3,870,000**	**8,687,000**	**3,185,000**	**2,942,000**	**2,956,000**	-	-	-	-	-
1.1	***Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ***	***28,845,000***	***8,676,000***	***3,724,000***	***7,938,000***	***3,070,000***	***2,722,000***	***2,715,000***					
1.2	***Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ***	***1,906,000***	***1,079,000***	***45,000***	***495,000***		***135,000***	***152,000***					
1.3	***Kinh phí 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương***	***1,079,000***	***435,000***	***101,000***	***254,000***	***115,000***	***85,000***	***89,000***					
2	**Chi sự nghiệp đào tạo (Loại 070 Khoản 083)**		-	-	-	**102,000**	-	-	-				
2.1	***Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên***	-											
2.2	***Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên***	***102,000***				***102,000***							
3	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (Loại 250 Khoản 251)**	**250,000**	-	**250,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	***Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên***	-											
3.2	***Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên***	***225,000***		***225,000***									

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Chi tiết theo đơn vị sử dụng										
			Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Chăn nuôi và Thú ý	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Ban quản lý rừng	Trung tâm NSH và VSMT nông thôn	Trung tâm khuyến nông	Ban chỉ huy PCTT và TKCN	VP điều phối nông thôn mới
1	2	3	5	6	7	9	10	12	13	14	15		
3.3	***Kinh phí 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương***	***25,000***		***25,000***									
4	**Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp và phòng chống lụt bão**	**116,245,000**	**71,575,000**	**19,667,000**	**-**	**10,630,000**	**-**	**148,000**	**4,561,000**	**2,263,000**	**3,831,000**		
4.1	***Sự nghiệp nông nghiệp (Loại 280 Khoản 281)***	***91,367,000***	***71,575,000***	**-**	**-**	***10,630,000***	**-**	***148,000***	**-**	***2,263,000***	***3,831,000***	**-**	***2,920,000***
4.1.1	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*	*4,654,000*								*2,148,000*	*2,506,000*		
4.1.2	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*	*15,038,000*				*10,622,000*		*138,000*		*115,000*	*1,325,000*		*2,838,000*
4.1.3	*Kinh phí 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương*	*100,000*				*8,000*		*10,000*					*82,000*
4.1.4	*Kinh phí các chương trình, đề án…*	*71,575,000*	*71,575,000*										
4.2	***Sự nghiệp lâm nghiệp (Loại 280 Khoản 282)***	***4,561,000***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***4,561,000***	**-**	**-**	**-**	**-**
4.1.1	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*	*2,600,400*							*2,600,400*				
4.1.2	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*	*1,821,600*							*1,821,600*				
4.1.3	*Kinh phí 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương*	*139,000*							*139,000*				
4.3	***Sự nghiệp lâm nghiệp (Loại 280 Khoản 283)***	**20,317,000**	**-**	**19,667,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**650,000**	**-**
4.3.1	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*	*14,373,000*		14,373,000									
4.3.2	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*	*5,118,000*		4,500,000								618,000	
4.3.3	*Kinh phí 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương*	*826,000*		794,000								32,000	